

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HT**

## **CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

### **1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HT INVESTMENT CONSTRUCTION AND TECHNOLOGY INFORMATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109518872

**3. Ngày thành lập:** 02/02/2021

### **4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm San, thôn Khê Ngoại, Xã Văn Khê, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968591133

Fax:

Email:

Website:

### **5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| <b>STT</b> | <b>Tên ngành</b>                                                      | <b>Mã ngành</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.         | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101(Chính)     |
| 2.         | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102            |
| 3.         | Xây dựng công trình đường sắt                                         | 4211            |
| 4.         | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212            |
| 5.         | Xây dựng công trình điện                                              | 4221            |
| 6.         | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222            |
| 7.         | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223            |
| 8.         | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229            |
| 9.         | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291            |
| 10.        | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292            |
| 11.        | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293            |
| 12.        | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299            |
| 13.        | Phá dỡ                                                                | 4311            |
| 14.        | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                           | 4312            |
| 15.        | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321            |
| 16.        | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322            |
| 17.        | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329            |
| 18.        | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330            |
| 19.        | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390            |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Hoạt động đo đạc và bản đồ</p> <p>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước</p> <p>Thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình;</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</p> <p>Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất công trình</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng:</p> <p>+ Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>+ Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>+ Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình</p> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</p> <p>Thẩm tra thiết kế xây dựng</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Tư vấn quản lý dự án</p> | 7110 |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 22. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8121 |
| 23. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8129 |
| 24. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8130 |
| 25. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Dịch vụ môi giới bất động sản</p> <p>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản</p> <p>Dịch vụ tư vấn bất động sản</p> <p>Dịch vụ quản lý bất động sản</p> <p>(Trừ hoạt động đấu giá, tư vấn pháp luật)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020 |
| 27. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 28. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620 |
| 29. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4631 |
| 30. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 31. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>Kinh doanh trang thiết bị y tế<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 32. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651 |
| 33. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652 |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                       | 4659 |
| 36. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 37. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 38. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                   | 4711 |
| 40. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                     | 4719 |
| 41. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                      | 4721 |
| 42. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                       | 4722 |
| 43. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 44. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4741 |
| 45. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                              | 4742 |
| 46. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4752 |
| 47. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                            | 4753 |
| 48. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                | 4759 |
| 49. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc<br>Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 50. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                             | 4773 |
| 51. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                        | 4791 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                    | 8299 |
| 53. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                             | 6810 |
| 54. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                  | 6201 |
| 55. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                    | 6202 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.</p> <p>Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.</p> <p>Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.</p> <p>Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin.</p> <p>Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.</p> <p>Đào tạo công nghệ thông tin</p> <p>Dịch vụ quản trị, bảo quản, bảo trì hoạt động của phần mềm về hệ thống thông tin;</p> <p>Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm tra chất lượng phần mềm;</p> <p>Dịch vụ tư vấn xây dựng dự án phần mềm;</p> <p>Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm</p> <p>Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm</p> <p>Dịch vụ tích hợp hệ thống;</p> <p>Dịch vụ bảo đảm an toàn cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;</p> <p>Dịch vụ phân phối, cung cấp sản phẩm phần mềm</p> | 6209 |
| 57. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6311 |
| 58. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6312 |
| 59. | <p>Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Các dịch vụ thông tin qua điện thoại</p> <p>Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6399 |
| 60. | <p>Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4931 |
| 61. | <p>Vận tải hành khách đường bộ khác</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;</p> <p>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;</p> <p>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4932 |
| 62. | <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 63. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 64. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224 |

|     |                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                               | 5225 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>Logistics | 5229 |
| 67. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                     | 3600 |
| 68. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                         | 3700 |
| 69. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                        | 3811 |
| 70. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                              | 3812 |
| 71. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                              | 3821 |
| 72. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                    | 3822 |
| 73. | Tái chế phế liệu                                                                                                      | 3830 |
| 74. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                     | 3900 |
| 75. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc                              | 2100 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐINH NGỌC HIẾU | Thôn Khê Ngoại, Xã Văn Khê, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 52.000     | 520.000.000           | 26,000    | 001081009576                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 52.000     | 520.000.000           | 26,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN VĂN TUẤN  | Xóm 12, Xã Hải Hưng, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông         | 48.000     | 480.000.000           | 24,000    | 036092005189                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 48.000     | 480.000.000           | 24,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                              |                           |        |             |        |              |
|---|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN VĂN TUYẾN | Số 6 ngõ 2 đường An Hoài, Thôn 1, Xã Thượng Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 25,000 | 111470403    |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 25,000 |              |
|   |                  |                                                                                              |                           |        |             |        |              |
| 4 | TRẦN QUỐC HUY    | Thôn Phúc Mãn, Xã Phú Phúc, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 25,000 | 035082001002 |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 25,000 |              |
|   |                  |                                                                                              |                           |        |             |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH NGỌC HIẾU

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *20/10/1981*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001081009576*

Ngày cấp: *18/09/2015*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Khê Ngoại, Xã Văn Khê, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Khê Ngoại, Xã Văn Khê, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội